

Số: 25 /2024/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 29 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Thực hiện ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ An tại Công văn số 2778-CV/TU ngày 08/7/2024 về chủ trương ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2901/TTr-STC ngày 17/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An như sau:

1. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này)

2. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc các huyện, thành phố, thị xã quản lý.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này)

3. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm chi thường xuyên và chi đầu tư).

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 1 Quyết định này:

Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị có tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô để phục vụ công tác chung của đơn vị (gọi là phương thức quản lý trực tiếp).

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng quy định tại Quyết định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Hiệu lực thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~12~~ tháng 8 năm 2024.

2. Bãi bỏ toàn bộ nội dung các Quyết định sau:

a) Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An.

b) Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành bổ sung, điều chỉnh tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An.

c) Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh Nghệ An bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) cho Báo Nghệ An.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý dự án; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (TP, Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thanh An

UBND TỈNH NGHỆ AN

PHỤ LỤC 01:

Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: **25** /2024/QĐ-UBND ngày **29** / **7** /2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Đơn vị	Tổng số biên chế, hợp đồng	Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2024 của Chính phủ		
			Số lượng tối đa (xe)	Chủng loại	Mức giá tối đa/01xe (Triệu đồng/01xe)
A	Khối các Văn phòng cấp tỉnh	287			
1	Văn phòng Tỉnh ủy	43	1	Xe 02 cầu công suất lớn	4.500
			3	Xe từ 04 đến 16 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu, bao gồm cả xe bán tải)	Xe từ 07 chỗ ngồi trở xuống (01 cầu) mức giá tối đa 950 triệu đồng/xe; Xe 07 hoặc 08 chỗ ngồi (02 cầu) mức giá tối đa 1.600 triệu đồng/xe; xe từ 12 - 16 chỗ ngồi mức giá tối đa 1.300 triệu đồng/xe
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	53	7	Xe từ 04 đến 16 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu, bao gồm cả xe bán tải)	Xe từ 07 chỗ ngồi trở xuống (01 cầu) mức giá tối đa 950 triệu đồng/xe; Xe 07 hoặc 08 chỗ ngồi (02 cầu) mức giá tối đa 1.600 triệu đồng/xe; xe từ 12 - 16 chỗ ngồi mức giá tối đa 1.300 triệu đồng/xe
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	191	1	Xe 02 cầu công suất lớn	2.800
			6	Xe từ 04 đến 16 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu, bao gồm cả xe bán tải)	Xe từ 07 chỗ ngồi trở xuống (01 cầu) mức giá tối đa 950 triệu đồng/xe; Xe 07 hoặc 08 chỗ ngồi (02 cầu) mức giá tối đa 1.600 triệu đồng/xe; xe từ 12 - 16 chỗ ngồi mức giá tối đa 1.300 triệu đồng/xe
B	Khối các Sở, ngành, tương đương cấp tỉnh	22.912			
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.637	10	Xe từ 04 đến 16 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu, bao gồm cả xe bán tải)	Xe từ 07 chỗ ngồi trở xuống (01 cầu) mức giá tối đa 950 triệu đồng/xe; Xe 07 hoặc 08 chỗ ngồi (02 cầu) mức giá tối đa 1.600 triệu đồng/xe; xe từ 12 - 16 chỗ ngồi mức giá tối đa 1.300 triệu đồng/xe
2	Sở Y tế	12.482	7		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	727	7		
4	Sở Nội vụ	93	3		
5	Sở Giao thông vận tải	412	7		

02

TT	Đơn vị	Tổng số biên chế, hợp đồng	Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2024 của Chính phủ		
			Số lượng tối đa (xe)	Chủng loại	Mức giá tối đa/01 xe (Triệu đồng/01 xe)
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	573	7	Xe từ 04 đến 16 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu, bao gồm cả xe bán tải)	Xe từ 07 chỗ ngồi trở xuống (01 cầu) mức giá tối đa 950 triệu đồng/xe; Xe 07 hoặc 08 chỗ ngồi (02 cầu) mức giá tối đa 1.600 triệu đồng/xe; xe từ 12 - 16 chỗ ngồi mức giá tối đa 1.300 triệu đồng/xe
7	Sở Khoa học và Công nghệ	109	4		
8	Sở Tài chính	102	4		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.734	6		
10	Sở Xây dựng	106	4		
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	62	3		
12	Sở Công Thương	82	3		
13	Sở Văn hoá và Thể thao	446	7		
14	Thanh tra tỉnh	52	3		
15	Sở Tư pháp	92	3		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	40	2		
17	Sở Du lịch	27	2		
18	Sở Ngoại vụ	20	2		
19	Ban Dân tộc tỉnh	33	2		
20	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	75	3		
21	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	8	2		
C	Khối Mặt trận tổ quốc, các tổ chức - chính trị cấp tỉnh	184			
1	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Nghệ An	26	2	Xe từ 04 đến 16 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu, bao gồm cả xe bán tải)	Xe từ 07 chỗ ngồi trở xuống (01 cầu) mức giá tối đa 950 triệu đồng/xe; Xe 07 hoặc 08 chỗ ngồi (02 cầu) mức giá tối đa 1.600 triệu đồng/xe; xe từ 12 - 16 chỗ ngồi mức giá tối đa 1.300 triệu đồng/xe
2	Tỉnh đoàn	93	3		
3	Hội Nông dân tỉnh	26	2		
4	Hội phụ nữ tỉnh	25	2		
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	14	2		

TT	Đơn vị	Tổng số biên chế, hợp đồng	Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2024 của Chính phủ		
			Số lượng tối đa (xe)	Chủng loại	Mức giá tối đa/01xe (Triệu đồng/01xe)
D	Khối các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh (lĩnh vực y tế, giáo dục, đào tạo, dạy nghề)	883			
1	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	123	2	Xe từ 04 đến 16 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu, bao gồm cả xe bán tải)	Xe từ 07 chỗ ngồi trở xuống (01 cầu) mức giá tối đa 950 triệu đồng/xe; Xe 07 hoặc 08 chỗ ngồi (02 cầu) mức giá tối đa 1.600 triệu đồng/xe; xe từ 12 - 16 chỗ ngồi mức giá tối đa 1.300 triệu đồng/xe
2	Trường Cao đẳng sư phạm Nghệ An	189	2		
3	Trường Cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật Nghệ An	65	1		
4	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	133	2		
5	Trường Cao đẳng Việt Đức Nghệ An	87	1		
6	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại Nghệ An	116	2		
7	Trường Đại học Y khoa Vinh	170	2		
Đ	Khối các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh (thuộc lĩnh vực khác)	385			
1	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh	183	3	Xe từ 04 đến 16 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu, bao gồm cả xe bán tải)	Xe từ 07 chỗ ngồi trở xuống (01 cầu) mức giá tối đa 950 triệu đồng/xe; Xe 07 hoặc 08 chỗ ngồi (02 cầu) mức giá tối đa 1.600 triệu đồng/xe; xe từ 12 - 16 chỗ ngồi mức giá tối đa 1.300 triệu đồng/xe
2	Vườn quốc gia Pù Mát	97	2		
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	37	1		
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	68	2		
	Tổng cộng	24.651			

PHU LUC 02:

Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc các huyện, thành phố, thị xã quản lý
(Kèm theo Quyết định số: 25 /2024/QĐ-UBND ngày 29 / 7 /2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Đơn vị	Số đơn vị hành chính xã, thị trấn	Diện tích tự nhiên (km2)	Địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại điều 12 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2024 của Chính phủ		
					Số lượng tối đa (xe)	Chủng loại	Mức giá tối đa/01xe (triệu đồng/01xe)
1	Thành phố Vinh	25	104,99		7	Xe từ 04 đến 16 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu, bao gồm cả xe bán tải)	Xe từ 07 chỗ ngồi trở xuống (01 cầu) mức giá tối đa 950 triệu đồng/xe; Xe 07 hoặc 08 chỗ ngồi (02 cầu) mức giá tối đa 1.600 triệu đồng/xe; xe từ 12 - 16 chỗ ngồi mức giá tối đa 1.300 triệu đồng/xe
2	Thị xã Cửa Lò	7	29,12		6		
3	Thị xã Thái Hoà	9	134,92		6		
4	Thị xã Hoàng Mai	10	171,78		6		
5	Huyện Anh Sơn	21	604,41	X	8		
6	Huyện Con Cuông	13	1.738,06	X	8		
7	Huyện Diễn Châu	37	306,97		7		
8	Huyện Đô Lương	33	353,72		7		
9	Huyện Hưng Nguyên	18	159,32		7		
10	Huyện Kỳ Sơn	21	2.092,64	X	8		
11	Huyện Nam Đàn	19	291,97		7		
12	Huyện Nghi Lộc	29	346,02		7		
13	Huyện Nghĩa Đàn	23	617,55	X	8		
14	Huyện Quế Phong	13	1.888,44	X	8		
15	Huyện Quỳnh Châu	12	1.057,47	X	8		
16	Huyện Quỳnh Hợp	21	939,75	X	8		
17	Huyện Quỳnh Lưu	33	439,78		7		
18	Huyện Tân Kỳ	22	725,83	X	8		
19	Huyện Thanh Chương	38	1.126,92	X	8		
20	Huyện Tương Dương	17	2.807,77	X	8		
21	Huyện Yên Thành	39	549,09		8		
Tổng cộng		460	16.486,52		155		

UBND TỈNH NGHỆ AN**PHU LỤC 03:**

Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng mức giá) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Quyết định số: **25** /2024/QĐ-UBND ngày **29** / **7** /2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Đơn vị	Tiêu chuẩn, định mức quy định tại điểm b khoản 2 điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ			
		Số xe tối đa (xe)	Chủng loại xe	Mức giá tối đa (triệu đồng/xe)	Mục đích sử dụng
1	Văn phòng Tỉnh uỷ Nghệ An	1	Xe từ 22 đến 29 chỗ	Xác định tại thời điểm được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại xe tương ứng	Xe chở đại biểu, khách trung ương
		1	Xe 17 chỗ		
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An	1	Xe từ 22 đến 29 chỗ		Xe phục vụ giám sát, tiếp xúc cử tri
		1	Xe 17 chỗ		
3	Văn phòng UBND tỉnh Nghệ An	1	Xe từ 22 đến 29 chỗ		Xe chở đại biểu, khách trung ương
		1	Xe 17 chỗ		
4	Thanh tra tỉnh Nghệ An	1	Xe 17 chỗ		Xe phục vụ đoàn thanh tra liên ngành
5	Trường PTTH dân tộc nội trú Nghệ An	1	Xe 22 đến 29 chỗ		Xe chở giáo viên, học sinh đi thực tế
6	Trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp Nghệ An	1	Xe 17 - 24 chỗ		Xe chở giáo viên, học sinh đi thực tế trong các hoạt động giáo dục
7	Trung tâm giáo dục thường xuyên số 2 Nghệ An	1	Xe 17 - 24 chỗ		Xe chở giáo viên, học sinh đi thực tế trong các hoạt động giáo dục
8	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT số 2 Nghệ An	1	Xe 17 - 24 chỗ		Xe chở giáo viên, học sinh đi thực tế trong các hoạt động giáo dục
9	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	1	Xe 17 - 24 chỗ		Xe chở các cán bộ sát hạch lái xe chấm thi các kỳ thi sát hạch lái xe ô tô và xe máy trên địa bàn tỉnh
10	Văn phòng Thanh tra Giao thông vận tải Nghệ An	1	7 chỗ (01 cầu hoặc 02cầu)		Phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và đảm bảo trật tự an toàn giao thông của các Đội trật tự giao thông và văn phòng Thanh tra giao thông (xe có gắn lô gỗ thanh tra giao thông)
11	Các đội thanh tra giao thông (thuộc Thanh tra Sở Giao thông vận tải Nghệ An).	01 xe/đội	7 chỗ (01 cầu hoặc 02cầu)		

TT	Đơn vị	Tiêu chuẩn, định mức quy định tại điểm b khoản 2 điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ			
		Số xe tối đa (xe)	Chủng loại xe	Mức giá tối đa (triệu đồng/xe)	Mục đích sử dụng
12	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động (thuộc Sở Giao thông vận tải Nghệ An)	01 xe/Trạm	7 chỗ (01 cầu hoặc 02cầu)	Xác định tại thời điểm được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại xe tương ứng	Phục vụ công tác kiểm soát tải trọng xe lưu động của Trạm Kiểm tra tải trọng xe lưu động (xe có gắn lô gỗ thanh tra giao thông)
13	Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Nghệ An	Theo nhu cầu thực tế	Xe tập lái		Xe phục vụ đào tạo lái xe tập lái, sát hạch cấp giấy phép lái xe
14	Ban quản lý bảo trì đường bộ Nghệ An	2	7 chỗ (01 cầu hoặc 02cầu)		Xe phục vụ tuần kiểm để bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (xe có gắn lô gỗ: xe tuần kiểm đường bộ)
15	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Nghệ An	2	Xe có kết cấu đặc biệt		Xe hộ tống tiền thu phí bảo trì đường bộ nộp ngân hàng (01 cơ sở ở Vinh , 01 cơ sở ở thị xã Thái Hòa)
16	Trung tâm điều dưỡng thương binh Nghệ An	1	Xe 17 - 24 chỗ		Phục vụ đưa đón thương bệnh binh
17	Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh Nghệ An	1	Xe 17 - 24 chỗ		Chở thương binh đi các tuyến viện, phục vụ các hoạt động tái hòa nhập cộng đồng
18	Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng Nghệ An	1	Xe 52 chỗ		Phục vụ đưa đón người có công và xe chở lương thực phẩm
		1	Xe 17 - 24 chỗ		
19	Trường Trung cấp kinh tế - kỹ thuật Bắc Nghệ An	1	Xe 17 - 24 chỗ		Xe chở giáo viên, học sinh đi thực tế, chở dụng cụ giảng dạy
20	Trường Trung cấp kinh tế - công nghiệp - thủ công nghiệp Nghệ An	1	Xe 17 - 24 chỗ		Xe chở giáo viên, học sinh đi thực tế, chở dụng cụ giảng dạy
21	Trường Trung cấp kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam Nghệ An	1	Xe 17 - 24 chỗ		Xe chở giáo viên đi tuyển sinh, chở giáo viên, học sinh đi thực tế, thực tập, chở dụng cụ giảng dạy
22	Trường Trung cấp kinh tế - Kỹ thuật miền Tây Nghệ An	1	Xe 17 - 24 chỗ		Xe chở giáo viên đi tuyển sinh, chở giáo viên, học sinh đi thực tế, thực tập, chở dụng cụ giảng dạy

TT	Đơn vị	Tiêu chuẩn, định mức quy định tại điểm b khoản 2 điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ			
		Số xe tối đa (xe)	Chủng loại xe	Mức giá tối đa (triệu đồng/xe)	Mục đích sử dụng
23	Trung tâm giáo dục – dạy nghề người khuyết tật tỉnh Nghệ An	1	Xe 17 - 24 chỗ	Xác định tại thời điểm được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại xe tương ứng	Xe vận chuyển trang thiết bị phục vụ công tác dạy nghề cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh, vận chuyển chuyển tuyến khám bệnh cho học sinh khuyết tật ở nội trú, chỗ giáo viên, học viên đi thực tế.
24	Trường Trung cấp dân tộc nội trú Nghệ An	1	Xe 17 - 24 chỗ		Xe chở giáo viên, học sinh đi thực tế, chở dụng cụ giảng dạy
25	Chi cục chăn nuôi và thú y Nghệ An	1	Xe tải bảo ôn		Xe chuyên bảo ôn chở thuốc thú y
26	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Nghệ An	1	Xe gắn thiết bị chuyên dùng		Xe gắn thiết bị chuyên dùng để phục vụ công tác kiểm định lưu động vệ sinh an toàn thực phẩm
27	Trung tâm văn hoá thông tin Nghệ An	1	xe từ 22 đến 29 chỗ		Chở diễn viên đi biểu diễn
28	Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An	2	xe 34 chỗ		Phục vụ chở đạo cụ, âm thanh và chở diễn viên đi biểu diễn
		1	Xe tải 3,5- 4 tấn		
		1	Xe tải 2-3 tấn		Phục vụ chở đạo cụ, âm thanh
		1	Xe 39 chỗ		Chở diễn viên đi biểu diễn
29	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Nghệ An	2	xe từ 22 đến 29 chỗ		Phục vụ các giải thi đấu thể thao
30	Thư viện tỉnh Nghệ An	1	Xe tải gắn tủ thư viện lưu động đa phương tiện		Xây dựng tủ sách thư viện trên địa bàn tỉnh
31	Trường Phổ thông năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Nghệ An	1	Xe 29 chỗ		Xe phục vụ công tác đưa các vận động viên đi thi đấu
32	Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh	1	Xe tải 3,5 tấn		Xe chở vật tư, trang thiết bị (tài liệu, hiện vật, tranh ảnh, pano, áp phích...) phục vụ trưng bày lưu động trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

TT	Đơn vị	Tiêu chuẩn, định mức quy định tại điểm b khoản 2 điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ			
		Số xe tối đa (xe)	Chủng loại xe	Mức giá tối đa (triệu đồng/xe)	Mục đích sử dụng
33	Bảo tàng Nghệ An	1	Xe 17-24 chỗ	Xác định tại thời điểm được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại xe tương ứng	Xe chở các chuyên gia đi khảo sát, sưu tầm, hiện vật, khảo cổ học; Chở cán bộ, viên chức và vật tư, trang thiết bị (tài liệu, hiện vật, tranh ảnh, pano, áp phích...) phục vụ trưng bày lưu động trên địa bàn toàn quốc
34	Bệnh viện Mắt Nghệ An	1	Xe 30 chỗ		Phục vụ chỉ đạo tuyến
35	Trung tâm huyết học truyền máu tỉnh Nghệ An	1	Xe tải thùng bảo ôn		Vận chuyển và bảo quản máu
		1	Xe từ 22 đến 29 chỗ		Chở cán bộ, bác sỹ và dụng cụ đi lấy máu
36	Bệnh viện ung bướu Nghệ An	1	Xe từ 22 đến 29 chỗ		Chở cán bộ, bác sỹ và nhân viên y tế đến các địa bàn của tỉnh
37	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Nghệ An	1	Xe chuyên dùng có trang bị thiết bị kiểm định		Xe chuyên dùng kiểm định chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
38	Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng số 1 Nghệ An	1	Xe từ 22 đến 29 chỗ		Xe kiểm tra kiểm soát lâm sản và phòng chống cháy rừng
39	Đài phát thanh truyền hình Nghệ An	3	Truyền hình lưu động		Xe truyền hình lưu động; xe phóng sự, phục vụ công tác của phóng viên, biên tập
		1	Xe 17 - 24 chỗ		
40	Trung tâm hỗ trợ, tư vấn tài chính Nghệ An	1	Xe 17 - 24 chỗ		Xe phục vụ đào tạo, tư vấn tài chính; chở biên lai ấn chỉ, máy móc thiết bị
41	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	1	Xe 35 chỗ		Xe chở giáo viên, sinh viên đi thực tế
42	Trường Cao đẳng Việt - Đức Nghệ An	Theo nhu cầu thực tế	Xe phục vụ dạy nghề, tập lái		Xe phục vụ dạy nghề, tập lái
43	Trường Cao đẳng sư phạm Nghệ An	1	Xe 35 chỗ		Xe chở giáo viên, sinh viên
44	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Nghệ An	1	Xe 39 chỗ		Xe chở giáo viên, sinh viên
45	Trường Đại học Y khoa Vinh	1	Xe 45 đến 47 chỗ		Xe chở giáo viên, sinh viên
46	Trường Cao đẳng du lịch - Thương mại Nghệ An	2	xe từ 22 đến 29 chỗ		Xe chở giáo viên, sinh viên

TT	Đơn vị	Tiêu chuẩn, định mức quy định tại điểm b khoản 2 điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ			
		Số xe tối đa (xe)	Chủng loại xe	Mức giá tối đa (triệu đồng/xe)	Mục đích sử dụng
47	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	1	Xe 17 - 24 chỗ	Xác định tại thời điểm được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại xe tương ứng	Xe chở giáo viên, sinh viên; chở dụng cụ giảng dạy
		1	Xe 45 đến 47 chỗ		
48	Trường Chính trị Nghệ An	1	Xe 17 - 24 chỗ		Xe chở giáo viên, sinh viên đi thực tế
49	Báo Nghệ An	1	Xe 17 - 24 chỗ		Xe phục vụ công tác xuất bản và tác nghiệp đưa tin tuyên truyền, phổ biến đường lối chính sách của Đảng
50	Văn phòng HĐND - UBND các huyện, thành phố, thị xã	Theo nhu cầu thực tế	Xe quét rác		Xe quét rác
			Xe chở rác		Xe chở rác 6m3
			Xe cần cẩu		Xe cần cẩu 2 tấn
			Xe nâng		Xe nâng 2 tấn
			Xe xúc lật		Xe xúc lật gầu 0,65m3
			Xe ủi		Xe ủi
			Xe bồn, tưới cây		Xe bồn, tưới cây 6m3
			Xe hút bùn		Xe hút bùn 4m3
51	Văn phòng HĐND - UBND thành phố Vinh	1	Xe 17 - 24 chỗ		Xe chở đại biểu, khách trung ương
52	UBND các xã, phường, thị trấn	1	Xe tải nhỏ		Xe tải nhỏ phục vụ công tác an ninh trật tự
		1	Xe chở rác		Xe chở rác 3m3
53	Ban quản lý nghĩa trang cấp huyện	2	Xe tang lễ;		Xe tang lễ, xe chở thân nhân (riêng Ban quản lý nghĩa trang thành phố Vinh được trang bị tối đa 05 xe)
54	Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện	1	Xe phát thanh, truyền hình lưu động		Xe phục vụ nhiệm vụ phát thanh truyền hình lưu động trên địa bàn (xe có gắn lô gô truyền hình lưu động)
55	Ban (đội) quản lý trật tự đô thị, thanh tra đô thị cấp huyện	1	Xe cẩu		Xe cẩu
		1	Xe hút chất thải		Xe hút chất thải
		1	Xe tải thùng		Xe quản lý trật tự đô thị